

Số: 106/23/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính công ty mẹ đã soát xét 06 tháng đầu năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 224
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét 06 tháng đầu năm 2023 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 28/08/2023 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - b. Lợi nhuận sau thuế TNDN đã soát xét 06 tháng đầu năm 2023 là 19.667.031.318 đồng, tăng 9.545.427.029 đồng, tương đương tăng 94% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân là do doanh thu thuần 06 tháng 2023 đã tăng 58,35 tỷ đồng (tăng 18%) so với cùng kỳ năm 2022. Cùng với việc tăng doanh thu, Công ty cơ cấu lại danh mục sản phẩm, tập trung đẩy mạnh kinh doanh những nhóm sản phẩm có biên lợi nhuận gộp cao từ đó tỷ lệ lãi gộp 06 tháng 2023 đã tăng 25% so với 06 tháng 2022 (tỷ lệ lãi gộp 06 tháng 2023 là 37%, 06 tháng 2022 là 29%).
 - c. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



PHẠM THỨ TRIỆU

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 47

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội ;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài Chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh
Ông Phạm Thứ Triệu

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

==
/ 01
. T.
H
P
N
==

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023



Số tham chiếu: 12315203/66926360-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

3003
CỔ
CƠ
DƯ
BẾN
TRE

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

B
S
M
C
N
H

159
3T
PH
CF
N
TR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		623.868.915.181	618.631.903.535
110	I. Tiền	4	8.753.228.914	9.624.120.134
111	1. Tiền		8.753.228.914	9.624.120.134
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		54.050.570.995	11.336.375.222
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	39.493.142.987	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	14.557.428.008	11.336.375.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		200.968.603.287	187.144.366.654
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	154.058.760.340	153.986.890.974
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.528.991.791	1.815.065.424
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	37.699.042.002	32.386.520.995
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(1.318.190.846)	(1.044.110.739)
140	IV. Hàng tồn kho	9	351.490.662.189	401.683.021.651
141	1. Hàng tồn kho		360.130.670.039	411.508.689.873
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.640.007.850)	(9.825.668.222)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.605.849.796	8.844.019.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	755.515.114	1.207.670.740
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	5.458.145.684	7.541.476.107
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	2.392.188.998	94.873.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		165.293.204.887	196.195.821.514
210	I. Phải thu dài hạn		2.206.708.228	2.245.163.769
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.206.708.228	2.245.163.769
220	II. Tài sản cố định		31.329.745.985	33.008.722.092
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.695.348.626	23.657.146.140
222	Nguyên giá		58.741.088.898	59.242.577.398
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.045.740.272)	(35.585.431.258)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.817.313.897	5.481.872.825
225	Nguyên giá		7.894.932.778	6.686.873.687
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.077.618.881)	(1.205.000.862)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.817.083.462	3.869.703.127
228	Nguyên giá		5.895.780.457	5.895.780.457
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.078.696.995)	(2.026.077.330)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.249.068.713	2.438.539.378
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.249.068.713	2.438.539.378
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	103.104.489.580	133.212.714.580
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	85.104.489.580	85.104.489.580
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	18.000.000.000	48.108.225.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.403.192.381	25.290.681.695
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.640.715.402	20.045.538.668
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	7.762.476.979	5.245.143.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		789.162.120.068	814.827.725.049



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		558.887.735.834	603.298.486.913
310	I. Nợ ngắn hạn		553.249.241.946	595.641.570.363
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	144.413.614.394	201.220.568.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	542.544.838	3.585.378.430
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	8.118.199.927	3.074.967.868
314	4. Phải trả người lao động		11.248.903.818	20.503.214.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	10.964.896.976	5.460.971.733
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		234.080.000	224.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.304.071.035	994.328.197
320	8. Vay ngắn hạn	22	374.367.032.527	359.288.288.415
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.055.898.431	1.289.852.051
330	II. Nợ dài hạn		5.638.493.888	7.656.916.550
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	80.000.000	80.000.000
338	2. Vay dài hạn	22	5.558.493.888	7.576.916.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.274.384.234	211.529.238.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	230.224.384.234	211.479.238.136
411	1. Vốn cổ phần		156.254.770.000	142.051.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.254.770.000	142.051.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		523.056.160	523.056.160
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.876.126.506	8.876.126.506
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.033.609.475	57.492.073.377
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		42.366.578.157	39.414.368.974
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		19.667.031.318	18.077.704.403
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		789.162.120.068	814.827.725.049

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	376.538.355.346	322.687.335.192
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(383.551.117)	(4.877.841.835)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	376.154.804.229	317.809.493.357
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(238.381.851.498)	(223.649.654.152)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.772.952.731	94.159.839.205
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	2.245.583.142	6.514.868.086
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(16.671.292.413) (16.544.218.852)	(10.440.936.369) (10.105.419.034)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(81.311.590.073)	(61.651.879.016)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(18.198.429.299)	(16.772.884.835)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.837.224.088	11.809.007.071
31	11. Thu nhập khác	28	2.118.274.452	555.084.356
32	12. Chi phí khác	28	(1.018.723.940)	(76.751.440)
40	13. Lợi nhuận khác	28	1.099.550.512	478.332.916
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.936.774.600	12.287.339.987
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(7.787.077.234)	(2.114.556.929)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	2.517.333.952	(51.178.769)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.667.031.318	10.121.604.289

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.936.774.600	12.287.339.987
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	2.887.035.198	2.038.210.289
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(911.580.265)	203.095.663
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.760.310)	(568.702.140)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.799.902.962)	(3.971.015.330)
06	Chi phí lãi vay	26	16.544.218.852	10.105.419.034
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.613.785.113	20.094.347.503
09	Tăng các khoản phải thu		(14.015.528.311)	(5.303.514.509)
10	Giảm hàng tồn kho		51.378.019.834	16.383.289.644
11	Giảm các khoản phải trả		(63.279.404.016)	(34.230.117.417)
12	Giảm chi phí trả trước		2.856.978.892	1.981.471.722
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.714.268.707)	(10.093.661.189)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(1.542.938.105)	(3.262.857.012)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.155.838.840)	(236.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.859.194.140)	(14.667.241.258)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.018.588.426)	(11.047.584.675)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.058.788.701	495.908.591
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.221.052.786)	(146.339.606)
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(18.000.000.000)	(10.298.365.000)
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		8.667.077.500	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		1.430.800.338	3.062.886.283
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.082.974.673)	(17.933.494.407)

11/3/2023 13:11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	313.651.512.905	315.516.917.323
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(299.638.436.713)	(293.942.340.797)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(952.754.742)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.060.321.450	21.574.576.526
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(881.847.363)	(11.026.159.139)
60	Tiền đầu kỳ	4	9.624.120.134	16.866.684.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.956.143	(5.690.543)
70	Tiền cuối kỳ	4	8.753.228.914	5.834.834.842

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre; và
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 578 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 573).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

= 33 = 31 30 27 =

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	536.732.153	947.279.498
Tiền gửi ngân hàng	8.208.696.281	8.676.840.636
Tiền đang chuyển	7.800.480	-
TỔNG CỘNG	8.753.228.914	9.624.120.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Số dư thể hiện khoản đầu tư vào cổ phiếu được niêm yết - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (CDP), chi tiết như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
3.470.000	39.493.142.987	40.599.000.000	-

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	6.557.428.008	6.557.428.008	3.336.375.222	3.336.375.222
TỔNG CỘNG	14.557.428.008	14.557.428.008	11.336.375.222	11.336.375.222

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận và Ngân hàng BPCE International et Outre-mer SA - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 5,5%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

59
T
I
A
H
T
F
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các bên khác	153.372.961.611	153.706.155.292
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>685.798.729</u>	<u>280.735.682</u>
TỔNG CỘNG	154.058.760.340	153.986.890.974
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.008.784.830)</u>	<u>(734.704.723)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	153.049.975.510	153.252.186.251

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.1 và 22.3*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	734.704.723	604.738.171
Dự phòng trích lập trong kỳ	475.679.318	190.948.170
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(201.599.211)</u>	<u>(306.238.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>1.008.784.830</u>	<u>489.448.341</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán	7.528.991.791	1.815.065.424
- <i>Pharmalink, S.L.</i>	2.054.816.265	1.098.976.560
- <i>Delorbis Pharmaceuticals Ltd</i>	1.472.042.000	-
- <i>Khác</i>	4.002.133.526	716.088.864
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>3.000.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	10.528.991.791	1.815.065.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	37.699.042.002	32.386.520.995
Tạm ứng cho nhân viên	30.250.989.240	26.441.847.111
Ký quỹ, đặt cọc	5.949.892.664	4.738.953.585
Khác	1.498.160.098	1.205.720.299
Dài hạn	2.206.708.228	2.245.163.769
Ký quỹ, đặt cọc	2.206.708.228	2.226.942.769
Khác	-	18.221.000
TỔNG CỘNG	39.905.750.230	34.631.684.764
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(309.406.016)	(309.406.016)
GIÁ TRỊ THUẦN	39.596.344.214	34.322.278.748

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	349.766.053.231	(8.636.801.479)	351.698.456.281	(9.760.160.356)
Thành phẩm	6.160.243.083	(3.206.371)	2.541.553.957	(65.507.866)
Nguyên liệu, vật liệu	3.370.246.653	-	2.896.875.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	716.048.256	-	748.544.788	-
Hàng hóa ký gửi	68.472.000	-	53.190.000	-
Hàng đang đi trên đường	49.606.816	-	53.570.069.546	-
TỔNG CỘNG	360.130.670.039	(8.640.007.850)	411.508.689.873	(9.825.668.222)

(*) Hàng tồn kho là dược phẩm các loại được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	9.825.668.222	9.010.569.625
Dự phòng trích lập trong kỳ	13.404.799.324	10.287.814.860
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14.590.459.696)	(9.969.429.367)
Số cuối kỳ	<u>8.640.007.850</u>	<u>9.328.955.118</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	755.515.114	1.207.670.740
Chi phí mua bảo hiểm	247.499.124	451.531.917
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	146.394.907	567.207.746
Chi phí bảo trì và sửa chữa	50.428.001	-
Khác	311.193.082	188.931.077
Dài hạn	17.640.715.402	20.045.538.668
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.725.010.345	7.586.800.086
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	3.137.429.591	3.477.263.124
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3.072.210.007	3.436.774.068
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.282.825.477	2.158.316.048
Chi phí quảng cáo	1.485.999.998	2.225.750.000
Khác	937.239.984	1.160.635.342
TỔNG CỘNG	18.396.230.516	21.253.209.408

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	25.183.544.611	15.324.332.815	12.741.005.292	5.993.694.680	59.242.577.398
Thanh lý trong kỳ	-	(235.750.000)	(265.738.500)	-	(501.488.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	25.183.544.611	15.088.582.815	12.475.266.792	5.993.694.680	58.741.088.898
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.714.087.689	10.506.835.906	3.391.713.248	1.784.729.461	22.397.366.304
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(12.773.150.086)	(12.585.788.702)	(7.535.251.990)	(2.691.240.480)	(35.585.431.258)
Khấu hao trong kỳ	(920.367.849)	(263.359.131)	(529.765.965)	(248.304.569)	(1.961.797.514)
Thanh lý trong kỳ	-	235.750.000	265.738.500	-	501.488.500
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(13.693.517.935)	(12.613.397.833)	(7.799.279.455)	(2.939.545.049)	(37.045.740.272)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.410.394.525	2.738.544.113	5.205.753.302	3.302.454.200	23.657.146.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	11.490.026.676	2.475.184.982	4.675.987.337	3.054.149.631	21.695.348.626
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	6.865.424.527	-	2.806.544.622	-	9.671.969.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	92.727.273	6.594.146.414	6.686.873.687
Thuê mới	-	1.208.059.091	1.208.059.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>92.727.273</u>	<u>7.802.205.505</u>	<u>7.894.932.778</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(46.363.635)	(1.158.637.227)	(1.205.000.862)
Khấu hao trong kỳ	(23.181.819)	(849.436.200)	(872.618.019)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(69.545.454)</u>	<u>(2.008.073.427)</u>	<u>(2.077.618.881)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>46.363.638</u>	<u>5.435.509.187</u>	<u>5.481.872.825</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>23.181.819</u>	<u>5.794.132.078</u>	<u>5.817.313.897</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.302.988.457	1.592.792.000	5.895.780.457
<i>Trong đó:</i> Đã hao mòn hết	-	1.384.567.000	1.384.567.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(517.005.354)	(1.509.071.976)	(2.026.077.330)
Hao mòn trong kỳ	(19.644.846)	(32.974.819)	(52.619.665)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(536.650.200)</u>	<u>(1.542.046.795)</u>	<u>(2.078.696.995)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>3.785.983.103</u>	<u>83.720.024</u>	<u>3.869.703.127</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.766.338.257</u>	<u>50.745.205</u>	<u>3.817.083.462</u>
<i>Trong đó:</i> Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	3.766.338.257	-	3.766.338.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là Quyền sử dụng đất tại số 179, đường Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>359.520.000</u>	<u>315.636.364</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	2.766.568.713	2.438.539.378
Bản quyền thuốc	<u>482.500.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.249.068.713</u>	<u>2.438.539.378</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	85.104.489.580	85.104.489.580
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	<u>18.000.000.000</u>	<u>48.108.225.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>103.104.489.580</u>	<u>133.212.714.580</u>

1
Y
N
I
RE
-T.B

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	69.104.489.580	92,40%	69.104.489.580	92,40%
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care (**)	Trước hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	16.000.000.000	100%	16.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG			85.104.489.580		85.104.489.580	

(*) 3.485.470 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

(**) Công ty Cổ phần Bepharco Health Care ("Berphaco Health Care") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy CNĐKDN số 3502487590 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 2 tháng 11 năm 2022. Hoạt động chính của Berphaco Health Care là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (*)	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	18.000.000.000	20,00	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (**)	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	-	-	48.108.225.000	23,14
TỔNG CỘNG			18.000.000.000		48.108.225.000	

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua 1.200.000 cổ phần tương đương với 20% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 74/23/NQ-DBT và hợp đồng mua bán lần lượt đề ngày 19 tháng 6 năm 2023.

(**) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 756,950 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("CDP"). Theo đó, tỉ lệ sở hữu của Công ty tại CDP giảm từ 23,14% xuống 18,99% (Thuyết minh số 5.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các bên khác	94.638.696.032	149.926.781.772
- Công ty TNHH Raptakos Brett	32.567.550.148	78.873.593.832
- Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	26.555.546.252	5.340.710.886
- Khác	35.515.599.632	65.712.477.054
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	49.774.918.362	51.293.787.010
TỔNG CỘNG	144.413.614.394	201.220.568.782

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Y tế Việt Âu	260.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine	229.900.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học và Dược phẩm Đông Dương	-	2.079.485.520
Khác	52.644.838	1.205.892.910
TỔNG CỘNG	542.544.838	3.585.378.430

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp	3.074.967.868	68.831.723.074	(63.788.491.015)	8.118.199.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.625.348.104	7.787.077.234	(1.542.938.105)	7.869.487.233
Thuế thu nhập cá nhân	1.449.619.764	2.375.449.442	(3.576.356.512)	248.712.694
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	54.984.978.986	(54.984.978.986)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.684.217.412	(3.684.217.412)	-
Phải thu	7.636.349.134	55.119.266.101	(54.905.280.553)	7.850.334.682
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.541.476.107	52.727.077.103	(54.810.407.526)	5.458.145.684
Thuế nhập khẩu	94.873.027	1.390.202.406	(94.873.027)	1.390.202.406
Thuế khác	-	1.001.986.592	-	1.001.986.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thường kinh doanh	3.388.144.678	861.581.345
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	2.881.179.309	3.006.524.910
Chi phí kỳ nghỉ công ty	1.999.999.999	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.736.030.938	277.216.730
Lãi vay	553.026.912	723.076.767
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	167.500.006	225.000.004
Khác	239.015.134	367.571.977
TỔNG CỘNG	<u>10.964.896.976</u>	<u>5.460.971.733</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	2.304.071.035	994.328.197
Kinh phí công đoàn	682.839.303	496.566.134
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Khác	1.191.743.582	68.273.913
Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Ký quỹ đã nhận	80.000.000	80.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.384.071.035</u>	<u>1.074.328.197</u>



M.S. Q...

19/12/2022
TY
AN
H
RE
T

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	359.288.288.415	312.443.453.814	(299.085.042.637)	1.720.332.935	374.367.032.527
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	351.270.365.930	312.443.453.814	(294.885.069.713)		368.828.750.031
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87.436.637	-	-	-	87.436.637
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	3.500.000.000	-	(500.000.000)	-	3.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	3.227.640.000	-	(3.098.550.000)	1.118.910.000	1.248.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	1.202.845.848		(601.422.924)	601.422.935	1.202.845.859
Vay dài hạn	7.576.916.550	1.208.059.091	(1.506.148.818)	(1.720.332.935)	5.558.493.888
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	4.791.685.318	-	(1.154.817.000)	(1.118.910.000)	2.517.958.318
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 22.5)	2.785.231.232	1.208.059.091	(351.331.818)	(601.422.935)	3.040.535.570
TỔNG CỘNG	366.865.204.965	313.651.512.905	(300.591.191.455)	-	379.925.526.415



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------------------	-----------------------	------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	309.200.457.502	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2023 đến ngày 1 tháng 3 năm 2024	8,0 - 9,0	- 80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; - Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; - Hàng tồn kho được phẩm các loại; - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê của Công ty tại thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Bến Tre; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.
-------------	-----------------	--------------------------------------------------------	-----------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	34.688.143.583	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023	8,7 - 9,0	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.489.428.008 VND; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, Thôn Hòn Nghé, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
-------------	----------------	-----------------------------------------------------------	-----------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	19.699.178.454	Từ ngày 21 tháng 12 năm 2023 đến ngày 25 tháng 1 năm 2024	8,85	Tin chấp

Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	4.401.407.170	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2023 đến ngày 17 tháng 9 năm 2023	9,6	- Hàng tồn kho luân chuyển hoặc khoản phải thu với giá trị tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng vay; - Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.068.000.000 VND; - Quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho.
-------------	---------------	------------------------------------------------------------	-----	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	839.563.322	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	9,0	Tin chấp
-------------	-------------	--------------------------	-----	----------

TỔNG CỘNG **368.828.750.031**

22.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái				
Khoản vay 1	<u>3.000.000.000</u>	Ngày 14 tháng 7 năm 2023	7,2	Tin chấp

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	1.221.543.618	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	Sửa chữa nhà kho	9,8	Thừa đất của Công ty số 13, Tờ bản đồ số 5, Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 2	632.040.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 25 tháng 10 năm 2025	Lắp đặt phần mềm quản lý doanh nghiệp	9,8	
Khoản vay 3	1.001.000.000	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2025	Lắp đặt phần mềm quản lý doanh nghiệp	9,8	
Khoản vay 4	911.374.700	Ngày 25 tháng 10 năm 2025	Sửa chữa nhà kho	9,8	
TỔNG CỘNG	<u>3.765.958.318</u>				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	2.517.958.318
Vay dài hạn	1.248.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Các khoản thuế tài chính

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	VND
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	1.574.994.435	372.148.576	1.550.059.013	347.213.165	1.202.845.848
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1-5 năm	3.365.145.498	324.609.928	3.133.002.911	347.771.679	2.785.231.232
TỔNG CỘNG	4.940.139.933	696.758.504	4.683.061.924	694.984.844	3.988.077.080

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	40.103.758.429	194.090.923.188
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.121.604.289	10.121.604.289
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(689.389.455)	(689.389.455)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	49.355.973.263	203.343.138.022
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	57.492.073.377	211.479.238.136
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	14.203.610.000	-	-	-	(14.203.610.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	19.667.031.318	19.667.031.318
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(921.885.220)	(921.885.220)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	156.254.770.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	62.033.609.475	230.224.384.234

(*) Vào ngày 10 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc phát hành mới 1.420.361 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/270223/NQ-BPC ngày 27 tháng 2 năm 2023 và các thông báo có liên quan đến việc trả cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên 156.254.770.000 VND và SKH&ĐT Tỉnh Bến Tre đã cấp GCNĐKDN lần thứ 20 vào ngày 14 tháng 3 năm 2023 phản ánh việc tăng vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	142.051.160.000	142.051.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	14.203.610.000	-
Số cuối kỳ	<u>156.254.770.000</u>	<u>142.051.160.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	14.203.610.000	-

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	15.625.477	14.205.116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.625.477	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.625.477	14.205.116
Cổ phiếu đang lưu hành	15.625.477	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.625.477	14.205.116

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	376.538.355.346	322.687.335.192
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	368.311.694.631	319.006.523.740
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	7.780.920.448	3.314.966.891
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	359.520.000	315.616.364
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	86.220.267	50.228.197
Khoản giảm trừ doanh thu	(383.551.117)	(4.877.841.835)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(383.551.117)	(4.877.841.835)
Doanh thu thuần	376.154.804.229	317.809.493.357
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	367.928.143.514	314.136.360.958
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	7.780.920.448	3.307.287.838
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	445.740.267	365.844.561
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với các bên khác</i>	375.516.133.918	316.047.034.970
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	638.670.311	1.762.458.387

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức	1.268.085.000	2.958.865.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	504.468.881	3.039.761.347
Lãi tiền gửi	421.033.774	516.241.739
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	51.995.487	-
TỔNG CỘNG	2.245.583.142	6.514.868.086



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng hóa	233.837.903.575	219.573.728.650
Giá vốn thành phẩm	4.498.781.821	3.927.790.360
Giá vốn thuê hoạt động	41.841.600	41.841.600
Khác	3.324.502	106.293.542
TỔNG CỘNG	<u>238.381.851.498</u>	<u>223.649.654.152</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	16.544.218.852	10.105.419.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.800.644	335.517.335
Khác	19.272.917	-
TỔNG CỘNG	<u>16.671.292.413</u>	<u>10.440.936.369</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	81.311.590.073	61.651.879.016
Chi phí nhân viên	49.249.041.818	49.595.500.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.029.983.446	8.736.906.849
Chi phí khuyến mãi	2.881.179.309	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.651.919.891	1.185.416.176
Khác	2.499.465.609	2.134.055.927
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.198.429.299	16.772.884.835
Chi phí nhân viên	8.613.010.870	10.259.117.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.987.868.496	4.604.110.431
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.064.085.190	608.960.621
Chi phí vật liệu quản lý	357.761.668	952.914.666
Khác	2.175.703.075	347.781.271
TỔNG CỘNG	<u>99.510.019.372</u>	<u>78.424.763.851</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	2.118.274.452	555.084.356
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.058.788.701	495.908.591
Khác	59.485.751	59.175.765
Chi phí khác	1.018.723.940	76.751.440
Phạt thuế	982.040.763	25.926.623
Khác	36.683.177	50.824.817
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.099.550.512</u>	<u>478.332.916</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí hàng hóa	233.837.903.575	218.429.855.545
Chi phí nhân viên	60.457.846.052	62.996.641.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.640.733.771	11.030.455.377
Chi phí nguyên vật liệu	4.694.530.528	3.944.300.543
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	2.887.035.198	2.038.210.289
Chi phí khuyến mãi	2.881.179.309	-
Chi phí khác	4.969.337.009	3.634.954.969
TỔNG CỘNG	<u>341.368.565.442</u>	<u>302.074.418.003</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.869.487.233	2.133.102.387
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	(82.409.999)	(18.545.458)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.517.333.952)	51.178.769
TỔNG CỘNG	<u>5.269.743.282</u>	<u>2.165.735.698</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>24.936.774.600</u>	<u>12.287.339.987</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.987.354.920	2.457.467.997
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	618.415.361	318.586.159
Cổ tức nhận được	(253.617.000)	(591.773.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	(82.409.999)	(18.545.458)
Chi phí thuế TNDN	<u>5.269.743.282</u>	<u>2.165.735.698</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

		VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	
		<i>giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>năm 2023</i>	<i>năm 2022</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>
			<i>kinh doanh riêng giữa niên độ</i>
			<i>Cho kỳ kế toán</i>
			<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6</i>
			<i>năm 2023</i>
			<i>Cho kỳ kế toán</i>
			<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6</i>
			<i>năm 2022</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chi phí trích trước	2.192.979.395	397.402.501	1.795.576.894
Chi phí lãi vay	6.196.983.503	5.543.193.149	653.790.354
			(630.797.250)
			511.651.777
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(627.485.919)	(695.452.623)	67.966.704
			67.966.704
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>7.762.476.979</u>	<u>5.245.143.027</u>	
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			<u>2.517.333.952</u>
			<u>(51.178.769)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	VND		
			Chi phí lãi vay chưa được trừ sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2023
2019 (i)	2024	2.630.803.818	-	-	2.630.803.818
2020 (i)	2025	10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021 (i)	2026	7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022 (i)	2027	7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
2023 (i)	2028	3.268.951.769	-	-	3.268.951.769
TỔNG CỘNG		30.984.917.515	-	-	30.984.917.515

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 6.196.983.503 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với khoản chi phí lãi vay không được trừ nói trên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.543.193.149 VND).

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (từ ngày 9 tháng 5 năm 2023)
Ông Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Công ty con
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	39.950.487.326	22.944.704.960
		Trả nợ vay	500.000.000	-
		Bán hàng hóa	493.900.100	5.885.715.107
		Sử dụng dịch vụ	147.666.043	-
		Lãi vay	123.484.931	-
		Trả hàng	10.238.095	4.338.008.160
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023)	Cổ tức	1.268.085.000	2.958.865.000
		Bán hàng hóa	155.008.306	214.831.440

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	685.798.729	177.953.624
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023)	Bán hàng hóa	-	102.782.058
			685.798.729	280.735.682
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)	Mua dịch vụ	3.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	49.774.918.362	51.293.787.010



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Vay	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.500.000.000</u>
Chi phí phải trả				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Lãi vay	<u>114.509.589</u>	<u>125.358.905</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	744.556.509	439.320.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	902.651.963	607.780.000
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	704.251.963	503.038.142
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Ông Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (từ ngày 9 tháng 5 năm 2023)	-	-
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính	251.501.963	-
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch trước đây	-	276.790.000
TỔNG CỘNG		<u>2.602.962.398</u>	<u>1.886.928.142</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	3.974.774.189	3.836.206.476
Từ 1 - 5 năm	<u>12.219.542.856</u>	<u>15.472.738.035</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.194.317.045</u>	<u>19.308.944.511</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	880.880.000	314.160.000
Từ 1 - 5 năm	<u>880.880.000</u>	<u>745.360.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.761.760.000</u>	<u>1.059.520.000</u>

33. CAM KẾT GÓP VỐN

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	<u>Theo GCNĐKKD</u>		<u>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	
	Tỷ lệ		Vốn điều lệ	Vốn điều lệ
	VND	%	đã góp	chưa góp
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	<u>25.500.000.000</u>	100	<u>16.000.000.000</u>	<u>9.500.000.000</u>

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ		
USD	88,916	88,802
EUR	17,265	17,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 24/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023, Nghị quyết số 26/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023 và Nghị quyết số 61/23/BC-DBT ngày 28 tháng 4 năm 2023 phê duyệt phát hành 700.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cũng như báo cáo việc phát hành này với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để đăng ký việc tăng vốn cổ phần nói trên.

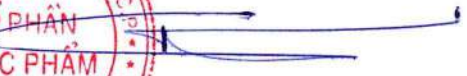
Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023